

Số: 1649/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 30 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch hành động về tăng trưởng xanh
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn
2021-2030, tầm nhìn 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ
tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh
giai đoạn 2021-2030;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch hành động về tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- LĐVP; các phòng;
- Lưu: VT, PNN. *phong 02*



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quỳnh Thiện



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH HÀNH ĐỘNG

**Về tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050**

*(Kèm theo Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

a) Cụ thể hóa và triển khai thực hiện Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01 tháng 10 năm 2021 và Quyết định số 882/QĐ-TTg ngày 22 tháng 7 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ gắn với việc thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh, Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; tạo sự nhất trí, đồng thuận trong nhận thức và hành động của các cấp chính quyền, đoàn thể và nhân dân trong thực hiện Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh.

b) Xây dựng các giải pháp cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng phù hợp với đặc điểm, tình hình, điều kiện thực tế của tỉnh và từng ngành, lĩnh vực nhằm phát triển về kinh tế, bền vững về môi trường và công bằng về xã hội trên địa bàn tỉnh; hướng tới nền kinh tế xanh, trung hòa các-bon và đóng góp vào mục tiêu hạn chế sự gia tăng nhiệt độ toàn cầu.

2. Yêu cầu

a) Tổ chức truyền thông, nâng cao nhận thức về tăng trưởng xanh cho các cơ quan, đơn vị, các tổ chức chính trị - xã hội và người dân. Thực hiện lồng ghép các nội dung về tăng trưởng xanh vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; xác định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm cụ thể của các Sở, Ban, ngành và UBND các huyện, thị xã, thành phố trong thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp về tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh.

b) Kết hợp hài hòa giữa giải quyết các vấn đề quan trọng, cấp bách với các vấn đề cơ bản, dài hạn; ưu tiên nhiệm vụ, hoạt động, mục tiêu trung và dài hạn gắn phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ môi trường.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU

1. Quan điểm

a) Tăng trưởng xanh góp phần thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng lực cạnh tranh và khả năng chống chịu trước các tác động từ bên ngoài, hiện thực hóa Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Tỉnh, Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch

phát triển kinh tế - xã hội, kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực 5 năm, hằng năm trên địa bàn tỉnh.

b) Tăng trưởng xanh là một phương thức quan trọng để thực hiện phát triển bền vững, đóng góp trực tiếp vào giảm phát thải khí nhà kính để hướng tới nền kinh tế trung hòa các-bon trong dài hạn.

c) Tăng trưởng xanh lấy con người làm trung tâm, giúp giảm thiểu tính dễ bị tổn thương của con người trước biến đổi khí hậu; khuyến khích lối sống có trách nhiệm của tập thể và từng cá nhân đối với cộng đồng và xã hội, định hướng thể hệ tương lai về văn hóa sống xanh, hình thành xã hội văn minh, hiện đại hài hòa với thiên nhiên và môi trường.

d) Tăng trưởng xanh phải dựa vào thể chế và quản trị hiện đại, khoa học và công nghệ tiên tiến, nguồn nhân lực chất lượng cao, phù hợp với bối cảnh quốc tế, điều kiện trong nước và của tỉnh.

đ) Tăng trưởng xanh định hướng đầu tư vào công nghệ tiên tiến, chuyển đổi số, kết cấu hạ tầng thông minh và bền vững; tạo động lực để đầu tư tư nhân đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế xanh.

e) Tăng trưởng xanh là sự nghiệp của cả hệ thống chính trị, toàn dân, cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan, tổ chức liên quan, được thúc đẩy bằng tinh thần đổi mới sáng tạo và khát vọng phát triển đất nước phồn vinh, bền vững.

2. Mục tiêu tổng quát

Phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh theo hướng xanh hóa, giảm cường độ phát thải khí nhà kính thông qua khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, tài nguyên dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, tăng cường sản xuất và sử dụng năng lượng tái tạo, phát triển kết cấu hạ tầng xanh, bền vững, xây dựng lối sống xanh, cải thiện, giải quyết các vấn đề môi trường, phát triển kinh tế bền vững, thực hiện có hiệu quả Chiến lược và Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh.

3. Mục tiêu cụ thể

a) Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GRDP

Đến năm 2030, cường độ phát thải khí nhà kính trên GRDP giảm ít nhất 15% so với năm 2014; đến năm 2050, cường độ phát thải khí nhà kính trên GRDP giảm ít nhất 30% so với năm 2014.

b) Xanh hóa các ngành kinh tế

Chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng xanh hóa các ngành kinh tế, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn thông qua khai thác và sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và năng lượng dựa trên nền tảng khoa học và công nghệ, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số, phát triển kết cấu hạ tầng bền vững để nâng cao chất lượng tăng trưởng, phát huy lợi thế cạnh tranh và giảm thiểu tác động tiêu cực đến môi trường.

Đến năm 2030, tiêu hao năng lượng sơ cấp trên GRDP bình quân giai đoạn 2021 - 2030 giảm từ 1,0 - 1,5%/năm; tỷ trọng năng lượng tái tạo đạt 15 - 20% tổng cung cấp năng lượng sơ cấp; kinh tế số đạt 25% GRDP⁽¹⁾; tỷ lệ che phủ rừng đạt 4,5% diện tích tự nhiên; ít nhất 40% tổng diện tích cây trồng cạn có tưới được áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

Đến năm 2050, tiêu hao năng lượng sơ cấp trên GRDP bình quân mỗi giai đoạn (10 năm) giảm 1,0%/năm; tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp đạt 25 - 30%; phần đầu kinh tế số đạt 50% GRDP; tỷ lệ che phủ rừng đạt 4,8% diện tích tự nhiên; ít nhất 80% tổng diện tích cây trồng cạn có tưới được áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

c) Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững

Xây dựng lối sống xanh kết hợp với nếp sống đẹp truyền thống để tạo nên đời sống chất lượng cao hòa hợp với thiên nhiên. Thực hiện đô thị hóa, xây dựng nông thôn mới đảm bảo các mục tiêu tăng trưởng xanh, bền vững; tạo lập văn hóa tiêu dùng bền vững trong bối cảnh hội nhập với thế giới.

Mục tiêu đến năm 2030: Tỷ lệ chất thải sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt 98,5%; tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định đạt 50% đối với đô thị loại II trở lên và 20% đối với các loại đô thị còn lại; tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công đạt ít nhất 35%; từng bước thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng thông minh, bền vững, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Mục tiêu đến năm 2050: Tỷ lệ chất thải rắn sinh được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia đạt 100%, trong đó, hạn chế tối đa việc chôn lấp chất thải rắn hữu cơ, chất thải có thể tái chế; 100% các đô thị được xây dựng đồng bộ và hoàn thiện hệ thống thoát nước, xóa bỏ tình trạng ngập úng tại các đô thị và 100% nước thải được xử lý phải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật trước khi xả ra nguồn tiếp nhận; tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng tại đô thị loại I (dự kiến thành phố Trà Vinh) đạt 10%; tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng sạch tại đô thị loại I đạt 100% số lượng xe buýt đầu tư mới; tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công đạt ít nhất 50%. Tiếp tục duy trì các nhiệm vụ phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng thông minh, bền vững, đồng bộ với Quy hoạch tỉnh Trà Vinh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

d) Xanh hóa quá trình chuyển đổi trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu

Nâng cao chất lượng cuộc sống và khả năng chống chịu của người dân với biến đổi khí hậu, đảm bảo bình đẳng về điều kiện, cơ hội phát huy năng lực và thụ hưởng thành quả của sự phát triển, không để ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình chuyển đổi xanh.

⁽¹⁾ Theo Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2022 về phát triển kinh tế số và xã hội số giai đoạn 2022 - 2025 định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
E:\PHUONG23\Kchoach\TTXanh\khhd tang trung xanh tra vinh lay y kien tvubl.doc

Mục tiêu đến năm 2030: Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,75; xây dựng và triển khai Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh; tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế đạt 100% (bao gồm dân số thành thị và nông thôn).

Mục tiêu đến năm 2050: Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt trên 0,8. Duy trì tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế đạt 100% (bao gồm dân số thành thị và nông thôn).

(Đính kèm Phụ lục I – Một số mục tiêu cụ thể)

III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Nhiệm vụ: Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố chủ động cập nhật các văn bản về tăng trưởng xanh theo ngành, lĩnh vực, địa phương quản lý và tập trung triển khai có hiệu quả các nhiệm vụ nêu tại Phụ lục II kèm theo Kế hoạch này.

2. Giải pháp:

a) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước gắn với mục tiêu tăng trưởng xanh: Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở, ban, ngành và địa phương chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan rà soát, tích hợp các mục tiêu, nội dung về tăng trưởng xanh vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, các ngành, lĩnh vực, địa phương phù hợp với tình hình thực tế nhằm phát triển xanh, giảm phát thải khí nhà kính, nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu và thiên tai.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về tăng trưởng xanh: Tổ chức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức của công chức, viên chức, doanh nghiệp và người dân về vai trò, ý nghĩa và định hướng về tăng trưởng xanh; phổ biến, khuyến khích các lối sống xanh, tiêu dùng xanh (ủng hộ các sản phẩm dán nhãn xanh, sinh thái, hạn chế rác thải nhựa, giảm thiểu sử dụng túi nilon, các sản phẩm nhựa dùng 1 lần,...), sử dụng hiệu quả, tiết kiệm năng lượng và tài nguyên, giảm phát thải khí nhà kính. Phát huy vai trò của các tổ chức chính trị, các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể, các cơ quan trong tuyên truyền vận động sử dụng năng lượng, tài nguyên tiết kiệm và hiệu quả, sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, nhằm nâng cao nhận thức của Nhân dân, cộng đồng về tăng trưởng xanh.

c) Phát triển nguồn nhân lực và việc làm xanh

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan nghiên cứu, tham mưu, đề xuất phát triển nguồn nhân lực cho các ngành nghề xanh, tạo việc làm xanh.

- Nghiên cứu, tích hợp các nội dung tăng trưởng xanh vào chương trình, hoạt động giáo dục ở các cấp học; ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất trường học theo các tiêu chuẩn, tiêu chí xanh để phục vụ cho công tác đào tạo, giảng dạy.

d) Huy động nguồn lực tài chính và thúc đẩy đầu tư cho tăng trưởng xanh: Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực thực hiện các nhiệm vụ tăng

trường xanh; thu hút đầu tư, hỗ trợ kỹ thuật thực hiện tăng trường xanh, chuyển đổi xanh; khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân triển khai các hoạt động sản xuất, kinh doanh theo hướng tăng trường xanh (ứng dụng công nghệ mới, công nghệ sạch, hiện đại, phát thải thấp, sử dụng hiệu quả tài nguyên...). Tiếp tục cải thiện, tạo môi trường đầu tư thuận lợi để thu hút các dự án sản xuất xanh, các dự án theo hướng kinh tế tuần hoàn; triển khai các quy định về phát triển thị trường các-bon.

e) Về khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo

- Thực hiện tốt việc thẩm định các dự án đầu tư nhằm ngăn chặn, loại bỏ các công nghệ, thiết bị lạc hậu đầu tư trên địa bàn tỉnh; nâng cao hiệu quả của các đề tài, dự án khoa học và công nghệ; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới, công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch, phát thải thấp, thân thiện với môi trường, nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai,... Triển khai các chương trình chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ số, công nghệ thông tin vào hoạt động tăng trường xanh; xây dựng chính quyền điện tử các cấp.

- Tham gia các hoạt động học tập kinh nghiệm, nâng cao năng lực và tranh thủ sự hỗ trợ của các Bộ, ngành Trung ương để tham gia các hoạt động, các chương trình hợp tác quốc tế về tăng trường xanh.

g) Giải pháp một số ngành, lĩnh vực

- Năng lượng: Triển khai thực hiện sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả; thu hút đầu tư phát triển năng lượng mới, năng lượng tái tạo (điện mặt trời, điện gió) trên địa bàn tỉnh, khuyến khích, thúc đẩy sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo trong sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh.

- Công nghiệp:

+ Thu hút đầu tư, phát triển các ngành sản xuất xanh, hạn chế các ngành phát sinh chất thải lớn, gây ô nhiễm, suy thoái môi trường; tuyên truyền, phổ biến về tăng trường xanh để người dân, doanh nghiệp thực hiện sản xuất sạch, thân thiện với môi trường, hướng đến sản xuất, tiêu dùng các sản phẩm xanh.

+ Thu hút đầu tư phát triển các làng nghề, khu công nghiệp, khu kinh tế sinh thái, bền vững, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất nhằm sử dụng tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải, nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm tiêu hao năng lượng trong quá trình sản xuất hướng đến mục tiêu tăng trường xanh.

- Giao thông vận tải, logistics

+ Tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông vận tải theo hướng hiện đại, kết nối và đa mục tiêu, nâng cao khả năng chống chịu với biến đổi khí hậu, thiên tai; đồng bộ hạ tầng giao thông và dịch vụ vận tải với mục tiêu phát triển ngành dịch vụ logistics theo hướng xanh.

+ Phát triển giao thông cộng đồng, phương tiện giao thông vận tải sử dụng năng lượng sạch, khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh dịch vụ vận tải đầu tư phương tiện vận tải sử dụng điện, năng lượng xanh, giảm phát thải khí

các-bon và khí mê-tan. Đồng thời, đẩy mạnh thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động giao thông vận tải, logistics.

- Xây dựng: Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống hạ tầng đô thị theo hướng xanh; quy hoạch và phát triển hệ thống đô thị theo hướng đô thị xanh, thông minh, bền vững, phát thải các-bon thấp, chống chịu với biến đổi khí hậu và thiên tai; khuyến khích sử dụng vật liệu xây dựng không nung, nguyên vật liệu tái chế nhằm tiết kiệm tài nguyên, giảm phát thải khí nhà kính và ô nhiễm môi trường.

- Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

+ Điều chỉnh, chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nông nghiệp xanh, sạch, bền vững, bảo vệ môi trường, ứng dụng công nghệ cao; khuyến khích chuyển đổi, hình thành vùng sản xuất quy mô lớn gắn với liên kết tiêu thụ sản phẩm; phát triển nông nghiệp hữu cơ, áp dụng các quy trình, công nghệ trong sản xuất nhằm nâng cao chất lượng, năng lực cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp; khuyến khích sử dụng nước tiết kiệm trong nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản; áp dụng công nghệ thông tin trong truy xuất nguồn gốc, quảng bá và tiêu thụ sản phẩm; phát triển các sản phẩm OCOP xanh.

+ Tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng, phát triển dịch vụ môi trường rừng; xây dựng nông thôn mới theo các tiêu chuẩn sống tốt, bảo vệ và phát triển cảnh quan và môi trường xanh, sạch, đẹp, văn minh; thực hiện đồng bộ các biện pháp, kết hợp hài hòa giữa giải pháp công trình và phi công trình; chú trọng quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường.

+ Hiện đại hóa, sửa chữa, nâng cấp các công trình thủy lợi, đề điều đồng bộ với kết cấu hạ tầng các ngành, lĩnh vực khác nhằm đảm bảo an ninh nguồn nước, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu, đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất và đời sống của người dân.

+ Nâng cấp hệ thống quan trắc, cảnh báo, dự báo thiên tai; chủ động xây dựng các phương án, tình huống ứng phó với các loại hình thiên tai, nâng cao năng lực ứng phó với thiên tai.

- Quản lý chất thải, chất lượng không khí:

+ Triển khai thực hiện tốt các quy định, nhiệm vụ về quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh; đẩy mạnh công tác thu gom, phân loại rác thải tại nguồn, tái sử dụng và tái chế chất thải rắn trên địa bàn tỉnh; đầu tư hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo các đô thị có hệ thống xử lý nước thải. Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh có hệ thống xử lý nước thải theo quy định; khuyến khích doanh nghiệp cải tiến và đổi mới công nghệ (quy trình, công nghệ và thiết bị sản xuất, sử dụng nhiên liệu sạch, đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định).

+ Xây dựng và triển khai thực hiện tốt Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí trên địa bàn tỉnh; ngăn ngừa và giảm thiểu phát sinh các chất ô nhiễm không khí đối với các ngành, lĩnh vực; đầu tư, nâng cấp, mở rộng mạng

lưới hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục, nhất là đối với các nguồn khí thải lớn; xây dựng cơ sở dữ liệu về chất lượng không khí, nguồn thải; triển khai thực hiện tốt Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn.

- Quản lý tài nguyên và đa dạng sinh học:

+ Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về tài nguyên nước, đất đai và đa dạng sinh học; tuyên truyền, vận động sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; giám sát hoạt động khai thác, hoạt động xả nước thải vào nguồn nước, thực hiện tốt việc quản lý chất lượng nguồn nước; cải thiện môi trường nước lưu vực sông, bảo vệ tài nguyên nước, bảo đảm an ninh nguồn nước.

+ Nghiên cứu, xây dựng các hồ chứa nước phục vụ đa mục tiêu, công trình chuyển nước, trữ nước nhằm ổn định nguồn nước và kết nối giữa các vùng; cân đối nguồn nước; hoàn thiện các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn, kết nối hệ thống cấp nước sinh hoạt đô thị và nông thôn, đảm bảo cấp đủ nước sinh hoạt cho người dân, nhất là các khu vực thường xuyên xảy ra tình trạng hạn hán, xâm nhập mặn.

+ Sử dụng hiệu quả tài nguyên đất, khắc phục tình trạng suy thoái đất và hoang mạc hóa; xử lý, phục hồi ô nhiễm hóa chất tồn lưu trong đất; phân bổ hợp lý, hiệu quả nguồn lực đất đai trong phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

+ Tăng cường bảo vệ, phục hồi các hệ sinh thái tự nhiên, phục hồi, bảo tồn và sử dụng hiệu quả đa dạng sinh học góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Tiêu dùng và mua sắm xanh, bền vững: Triển khai thực hiện mua sắm công xanh, dịch vụ công xanh trên địa bàn tỉnh; tăng cường tuyên truyền về tác hại của việc sử dụng túi nilon, khuyến khích việc hạn chế sử dụng túi nilon trong sinh hoạt và tiêu dùng, từng bước thay đổi thói quen tiêu dùng của người dân; khuyến khích sản xuất và tiêu dùng bền vững, thực hiện dán nhãn sinh thái, mua sắm xanh, phát triển thị trường các sản phẩm thân thiện với môi trường, phát thải các-bon thấp, bảo vệ môi trường.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ nhiệm vụ được giao triển khai thực hiện Kế hoạch này, đảm bảo phù hợp với điều kiện của ngành, địa phương; lồng ghép các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp về tăng trưởng xanh vào các chương trình, kế hoạch phát triển hàng năm, 5 năm của ngành, địa phương; định kỳ hàng năm trước ngày 20 tháng 11 báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ được giao về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

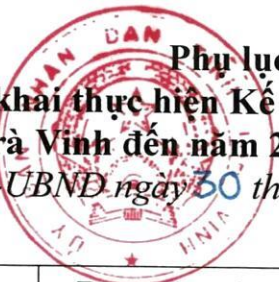
a) Triển khai thực hiện Kế hoạch này; theo dõi, đôn đốc việc tổ chức triển khai thực hiện, định kỳ hàng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tình hình và kết quả thực hiện Kế hoạch này.

b) Hướng dẫn việc lồng ghép nội dung về tăng trưởng xanh vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, 05 năm của các cấp, các ngành phù hợp với điều kiện thực tế, đặc biệt là các chỉ tiêu về sản xuất sạch, an toàn, tiêu dùng bền vững

3. Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư cân đối, bố trí kinh phí và chủ động lồng ghép các chương trình, đề án, dự án từ nguồn chi đầu tư phát triển và nguồn chi sự nghiệp để thực hiện có hiệu quả Kế hoạch này; hướng dẫn các sở ngành và địa phương sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả. Điều phối các nguồn tài trợ của nước ngoài; tham mưu triển khai các cơ chế chính sách thúc đẩy thực hiện Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh.

4. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội phối hợp với các cơ quan triển khai thực hiện Kế hoạch này; tuyên truyền, vận động, huy động sự tham gia của cộng đồng, doanh nghiệp và các tầng lớp Nhân dân triển khai thực hiện Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh.

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc các Sở, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.



Phụ lục I

Một số mục tiêu cụ thể triển khai thực hiện Kế hoạch hành động về tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Kèm theo Quyết định số **1649** /QĐ-UBND ngày **30** tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị tính	KH 2030	Dự kiến đến 2050	Kỳ báo cáo	Ghi chú
I	Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên GRDP so với năm 2014	Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thống kê	%	Giảm ít nhất 15%	Giảm ít nhất 30%		
1	Tổng lượng phát thải khí nhà kính	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tấn khí CO2				Bổ sung chỉ tiêu này khi có thông tin
2	Cường độ phát thải khí nhà kính	Sở Tài nguyên và Môi trường	Tấn khí CO2/ triệu đồng				
II	Xanh hóa các ngành kinh tế						
1	Giảm tiêu hao năng lượng sơ cấp trên GRDP bình quân	Sở Công Thương	%/năm	1,0 – 1,5	1,0	Năm	
2	Tỷ trọng năng lượng tái tạo trên tổng cung cấp năng lượng sơ cấp	Sở Công Thương	%	15 - 20	25 - 30	Năm	
3	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	Sở TT&TT	%	25	50	Năm	
4	Tỷ lệ che phủ rừng so với diện tích tự nhiên	Sở NN&PTNT	%	4,5	4,8	Năm	
5	Tỷ lệ diện tích cây trồng cận có tưới được áp dụng phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước so với tổng diện tích cây trồng cận.	Sở NN&PTNT	%	40	80	Năm	

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị tính	KH 2030	Dự kiến đến 2050	Kỳ báo cáo	Ghi chú
III	Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững						
1	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định	Sở Tài nguyên và Môi trường	%	98,5	100	Năm	
2	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt đô thị được xử lý bằng phương pháp chôn lấp trực tiếp so với lượng chất thải được thu gom	Sở Tài nguyên và Môi trường	%			Năm	Bổ sung khi có thông tin
3	Tỷ lệ nước thải đô thị được thu gom và xử lý đảm bảo tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định:	Sở Xây dựng					
3.1	Đô thị loại II trở lên		%	50	100	Năm	
3.2	Các loại đô thị còn lại		%	20	100	Năm	
4	Tỷ lệ đảm nhận của vận tải hành khách công cộng	Sở Giao thông vận tải	%		10	Năm	
5	Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng sạch so với tổng số xe buýt đang hoạt động	Sở Giao thông vận tải	%		100	Năm	
6	Tỷ lệ xe buýt sử dụng năng lượng sạch so với số lượng xe buýt đầu tư mới	Sở Giao thông vận tải	%		100	Năm	
7	Tỷ lệ mua sắm công xanh trong tổng mua sắm công	Sở Tài chính	%	35	50	Năm	
8	Số đô thị phê duyệt và thực hiện Đề án tổng thể về phát triển đô thị tăng trưởng xanh theo hướng đô thị thông minh bền vững.	Sở Xây dựng	Đô thị			Năm	Bổ sung khi có thông tin

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị chủ trì thực hiện	Đơn vị tính	KH 2030	Dự kiến đến 2050	Kỳ báo cáo	Ghi chú
IV	Xanh hóa quá trình chuyển đổi trên nguyên tắc bình đẳng, bao trùm, nâng cao năng lực chống chịu						
1	Chỉ số phát triển con người (HDI)	Cục Thống kê		0,75	0,80	Năm	
2	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế						
2.1	Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế	Sở Xây dựng	%	100	100	Năm	
2.2	Tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch, đạt chuẩn theo quy định của Bộ Y tế	Sở NN& PTNT	%	100	100	Năm	



Phụ lục II

Phân công nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch hành động về tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

(Kèm theo Quyết định số 1649/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Nhiệm vụ, hoạt động cụ thể	Thời gian thực hiện	Phân công trách nhiệm		Nguồn lực tài chính ¹	Dự án, Đề án, nhiệm vụ (dự kiến)	Ghi chú
			Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp			
1	Triển khai xây dựng các văn bản cụ thể hóa định hướng thực hiện tăng trưởng xanh						Triển khai mục 1.1.2 - Quyết định số 882/QĐ-TTg
a	Triển khai Hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về xây dựng kế hoạch hành động tăng trưởng xanh các cấp và tích hợp tăng trưởng xanh vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các cấp, các ngành.	2023 - 2030	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan; UBND cấp huyện	I, II	- Văn bản triển khai của Sở Kế hoạch và Đầu tư; - Tham gia tập huấn, hoạt động hỗ trợ địa phương.	
b	Triển khai đồng bộ, phù hợp với Lộ trình hiện thực hóa tăng trưởng xanh gắn với phát triển kinh tế - xã hội với tầm nhìn dài hạn nhằm đạt được mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050 <i>(sau khi Lộ trình hiện thực hóa tăng trưởng xanh cấp quốc gia được ban hành)</i>	Năm 2023	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành, cơ quan, tổ chức có liên quan; UBND cấp huyện; cộng đồng doanh nghiệp, các viện, trường.	I, II	Kế hoạch thực hiện Lộ trình hiện thực hóa tăng trưởng xanh trên địa bàn tỉnh	
2	Đánh giá tác động kinh tế - xã hội của biến đổi khí hậu, rủi ro thiên tai theo các cấp, các ngành nhằm nâng cao năng lực chống chịu, thích ứng với biến đổi khí hậu và rủi ro thiên tai (tích hợp chính sách, huy động nguồn lực...)				I, II; IV		Triển khai mục 1.1.3 - Quyết định số 882/QĐ-TTg
a	Đánh giá, cung cấp cơ sở dữ liệu theo lĩnh	Hàng năm	Các sở, ban,	Sở Kế hoạch và		- Cơ sở dữ liệu	

	vực, ngành và địa phương về tính dễ bị tổn thương, rủi ro, thiệt hại để đánh giá tác động kinh tế - xã hội của biến đổi khí hậu, thiên tai trên địa bàn tỉnh và đưa vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của ngành, địa phương		ngành và địa phương	Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường		theo ngành, lĩnh vực, địa phương về tính dễ bị tổn thương, rủi ro, thiệt hại do thiên tai và biến đổi khí hậu - Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch của ngành, địa phương đã tích hợp cơ sở dữ liệu nêu trên	
b	Tích hợp kết quả đánh giá vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh	Hàng năm	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban ngành; UBND cấp huyện; các cơ quan, tổ chức có liên quan.		Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh đã tích hợp kết quả đánh giá	
3	Triển khai cơ chế giám sát, đánh giá, báo cáo thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh				I, II		Triển khai mục 1.2.2 - Quyết định số 882/QĐ-TTg
a	Triển khai Quyết định của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về hệ thống giám sát và đánh giá tăng trưởng xanh, chế độ báo cáo thực hiện Chiến lược, Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh.		Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành; UBND cấp huyện; các cơ quan, tổ chức có liên quan.		Văn bản triển khai của Sở Kế hoạch và Đầu tư	
b	- Xây dựng kế hoạch theo dõi thực hiện chế độ giám sát, đánh giá, báo cáo cấp tỉnh và cấp huyện. - Báo cáo thường niên, sơ kết giữa kỳ vào	Thực hiện theo chế độ giám sát, báo cáo	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành; UBND cấp huyện; các cơ quan, tổ chức có liên quan.		Kế hoạch theo dõi, giám sát, đánh giá cấp tỉnh và cấp huyện	

	năm 2025, tổng kết thực hiện vào năm 2030 theo ngành, lĩnh vực, địa phương gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 20 tháng 11 hàng năm để tổng hợp, tham mưu UBND tỉnh báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư.	Trước ngày 20/11 hàng năm				Báo cáo hàng năm, giữa kỳ và tổng kết của tỉnh	
4	Kiểm kê và xây dựng cơ sở dữ liệu về khí nhà kính và phát thải các chất ô nhiễm không khí các cấp theo thẩm quyền và theo quy định của pháp luật, đảm bảo tích hợp đồng bộ với hệ thống giám sát và đánh giá tăng trưởng xanh cấp quốc gia					I, II	Triển khai mục 1.2.3 - Quyết định số 882/QĐ-TTg
a	- Triển khai các Văn bản quy định về hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định. - Tổ chức kiểm kê, xây dựng cơ sở dữ liệu về khí nhà kính và phát thải các chất ô nhiễm không khí trên địa bàn tỉnh, đảm bảo tích hợp đồng bộ với hệ thống giám sát và đánh giá tăng trưởng xanh cấp quốc gia	Hàng năm	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các Sở, ban, ngành, UBND cấp huyện; Cộng đồng doanh nghiệp; các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ		Cơ sở dữ liệu về khí nhà kính và phát thải các chất ô nhiễm không khí cấp tỉnh phù hợp với hệ thống cấp quốc gia	
b	Kiểm kê, xây dựng cơ sở dữ liệu khí nhà kính theo ngành, lĩnh vực (năng lượng, giao thông vận tải, xây dựng, các ngành - tiểu ngành công nghiệp có mức tiêu thụ năng lượng cao; nông nghiệp lâm nghiệp và sử dụng đất; quản lý chất thải).	Hàng năm	Các Sở: TN&MT, Công Thương, GTVT, Xây dựng, NN&PTNT	UBND cấp huyện		Kết quả kiểm kê khí nhà kính và phát thải các chất ô nhiễm không khí các ngành tỉnh	
5	Phối hợp với Trung ương trong việc xây dựng, quản lý, vận hành, ứng dụng chuyển đổi số đối với hệ thống giám sát, đánh giá, cơ sở dữ liệu tăng trưởng xanh các cấp trên cơ sở sử dụng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, đảm bảo tính đồng bộ, liên kết giữa hệ thống các cấp.					I, II; IV	Triển khai mục 1.2.4 - Quyết định số 882/QĐ-TTg

a	Phối hợp xây dựng các cơ sở dữ liệu: (1) tăng trưởng xanh quốc gia; (2) nền địa lý quốc gia; (3) tăng trưởng xanh các ngành tỉnh, cấp huyện trên cơ sở sử dụng dữ liệu nền địa lý quốc gia và tích hợp đồng bộ với cơ sở dữ liệu cấp quốc gia.		Cục Thống kê, Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành, UBND cấp huyện, các cơ quan, tổ chức có liên quan.		Hệ thống cơ sở dữ liệu tăng trưởng xanh cấp tỉnh, cấp huyện được số hóa, đồng bộ với cơ sở dữ liệu quốc gia	
b	Phối hợp xây dựng, số hóa Hệ thống quản lý, giám sát đánh giá tăng trưởng xanh cấp tỉnh		Sở, ban, ngành có liên quan	Các sở, ngành, UBND cấp huyện, các cơ quan, tổ chức có liên quan.			
6	Công tác thông tin, tuyên truyền về tăng trưởng xanh:						Triển khai mục 2.2.2 - Quyết định số 882/QĐ-TTg
a	- Tích hợp truyền thông về vai trò, ý nghĩa tăng trưởng xanh; phổ biến những quy định, chính sách thúc đẩy tăng trưởng xanh và trách nhiệm của xã hội; khuyến khích những hành động thiết thực về lối sống, tiêu dùng xanh hài hòa với thiên nhiên gắn với các giá trị văn hóa truyền thống, chống chịu với biến đổi khí hậu và thiên tai trong các chương trình mục tiêu quốc gia - Triển khai kế hoạch truyền thông của các ngành, các lĩnh vực, tích hợp truyền thông về tăng trưởng xanh vào chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới và Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP)		Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, UB MTTQ VN tỉnh, các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội, Cộng đồng doanh nghiệp		I, II; IV	Các chương trình, kế hoạch hoạt động, phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương, tổ chức, đơn vị có tích hợp hoạt động tuyên truyền về tăng trưởng xanh	
b	Đội với đội ngũ cán bộ quản trị công (tập trung vào cán bộ lãnh đạo, quản lý, cán bộ làm công tác hoạch định chính sách)		Các Sở, Ban ngành và địa phương				
7	Về chính sách quản lý và ưu tiên sử						Triển khai mục

	dụng nguồn lực từ ngân sách nhà nước cho các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ về tăng trưởng xanh, chuyển đổi xanh						4.2.2 - Quyết định số 882/QĐ-TTg.
a	Cân đối bố trí nguồn lực đầu tư từ ngân sách nhà nước theo quy định pháp luật, chú trọng nguồn vốn trong kế hoạch đầu tư công theo hướng ưu tiên nguồn lực cho các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ về tăng trưởng xanh.	2023 - 2030	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ngành có liên quan, UBND cấp huyện	I, II	Danh mục dự án đầu tư và dự án từ nguồn kinh phí thường xuyên được bố trí vốn từ ngân sách nhà nước có ưu tiên phát triển tăng trưởng xanh	
b	Căn cứ vào khả năng cân đối NSNN, tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí thường xuyên hàng năm để thực hiện nhiệm vụ về tăng trưởng xanh theo quy định của Luật NSNN và phân cấp NSNN.	2023 - 2030	Sở Tài chính				
8	Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số, công nghệ thông tin vào hệ thống quản lý, quản trị, vận hành các nhiệm vụ, hoạt động tăng trưởng xanh.						Triển khai mục 5.2.2 - Quyết định số 882/QĐ-TTg.
a	Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số; đẩy mạnh sử dụng các nền tảng số quốc gia; kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh phục vụ các nhiệm vụ, hoạt động tăng trưởng xanh		Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	I, II, III, IV		Thực hiện Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh
b	Hoàn thiện, cập nhật Kiến trúc Chính phủ điện tử của tỉnh		Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	I, II, III, IV		
9	Tham gia các hoạt động chia sẻ, học tập kinh nghiệm, nâng cao năng lực, phối hợp nghiên cứu chuyên gia công nghệ thực hiện tăng trưởng xanh	2023-2030	Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ngành theo chỉ đạo của Bộ, ngành	Các sở, ban, ngành có liên quan, UBND cấp huyện, Cộng đồng doanh			Triển khai mục 6.2 - Quyết định số 882/QĐ-TTg.

			Trung ương	ngành			
10	Hoàn thiện hệ thống hạ tầng giao thông vận tải; phát triển kết cấu hạ tầng logistics theo hướng xanh						Triển khai mục 10.5.3 - Quyết định số 882/QĐ-TTg.
	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai các dự án hoàn thiện kết cấu hạ tầng logistics theo hướng xanh hóa, đảm bảo tính đồng bộ của hạ tầng giao thông và dịch vụ vận tải với mục tiêu phát triển ngành dịch vụ logistics. - Phối hợp vận hành Sàn giao dịch logistics theo thẩm quyền của tỉnh. - Triển khai các quy định về tiêu chí phân loại, phân hạng, tiêu chuẩn quốc gia về trung tâm logistics tích hợp các các tiêu chí, tiêu chuẩn về tăng trưởng xanh. - Đảm bảo quy hoạch, cơ cấu sản xuất của địa phương gắn với phát triển hạ tầng và dịch vụ logistics 	2023-2030	Sở Giao thông vận tải, Sở Công Thương	Các sở, ngành, UBND cấp huyện và các cơ quan, đơn vị có liên quan	I, II, III, IV		
11	Triển khai thực hiện chính sách ưu đãi, các chương trình, dự án quản lý chất thải, tập trung vào giảm thiểu, thu gom, phân loại tại nguồn, tái sử dụng và tái chế chất thải rắn sinh hoạt tại các địa phương với sự tham gia của các bên liên quan và người dân						Triển khai mục 13.1.3 Quyết định số 882/QĐ-TTg
	<ul style="list-style-type: none"> - Triển khai thực hiện các chương trình, dự án tăng cường năng lực quản lý, xử lý chất thải rắn và tích hợp các nội dung quản lý tổng hợp chất thải rắn trong quy hoạch của các địa phương (<i>các chương trình/dự án liên quan đến địa phương</i>). - Thí điểm, nhân rộng các chương trình, dự án giảm thiểu, thu gom, phân loại tại 	2023 - 2030	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Xây dựng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Kế hoạch và Đầu tư, UBND cấp huyện	I, II, III	<ul style="list-style-type: none"> - Các chương trình nâng cao năng lực, đào tạo, tập huấn và bồi dưỡng kiến thức. - Các chương trình, dự án thí 	

	<p>nguồn, tái sử dụng và tái chế chất thải rắn sinh hoạt.</p> <p>- Ban hành các quy định và triển khai các chính sách ưu đãi hỗ trợ cho hoạt động quản lý chất thải trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh.</p>					<p>điểm và nhân rộng.</p> <p>- Các văn bản quy định và các chương trình, dự án ưu đãi, hỗ trợ của tỉnh</p>	
12	Triển khai Kế hoạch quản lý chất lượng không khí; cơ chế phối hợp, biện pháp quản lý chất lượng môi trường không khí liên vùng, liên tỉnh						Triển khai mục 14.1.1 Quyết định số 882/QĐ-TTg
	<p>- Tham gia cơ chế điều phối triển khai cấp quốc gia và cơ chế phối hợp, biện pháp liên vùng, liên tỉnh.</p> <p>- Xây dựng, triển khai Kế hoạch quản lý chất lượng không khí của tỉnh Trà Vinh</p>	2023 - 2025	Sở Tài nguyên và môi trường	Các sở, ban, ngành có liên quan, UBND cấp huyện	I, II	Kế hoạch quản lý chất lượng không khí của tỉnh	
13	Triển khai mua sắm công xanh, dịch vụ công xanh các cấp. Đào tạo nghiệp vụ mua sắm công xanh	2024 - 2030			I, II, III		Triển khai mục 16.2.2 - Quyết định số 882/QĐ-TTg.
a	Triển khai các đề án/dự án/chương trình nghiên cứu, hoạt động triển khai mua sắm công xanh, dịch vụ công xanh (<i>các đề án/dự án/chương trình liên quan đến địa phương</i>)		Sở, ban, ngành có liên quan và UBND cấp huyện	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các sở, ban, ngành có liên quan			
b	Tham gia các chương trình nâng cao năng lực, đào tạo, tập huấn về mua sắm công xanh, dịch vụ công xanh do Trung ương tổ chức.		Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài chính, các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện, các tổ chức đoàn thể chính trị xã hội; cộng đồng doanh nghiệp			

c	Triển khai mua sắm xanh, dịch vụ công xanh đối với các cơ quan nhà nước.		Các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính			
---	--	--	------------------------------------	-------------------------------------	--	--	--

Ghi chú: (1) Nhiệm vụ, hoạt động được đánh giá có thể tiếp cận các nguồn lực sau (có thể chọn nhiều hơn 01 nguồn lực): I. Ngân sách nhà nước; II. Hỗ trợ quốc tế; III. Nguồn vốn vay thương mại và đầu tư tư nhân; IV. Nguồn vốn cộng đồng và xã hội khác.